

SỰ BIỂU THỊ MỨC CỰC CAO CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG VÀ TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI TRONG TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Võ Thị Ngọc Hoa

Trường Đại học Phú Yên

Email: ngochoadhpy@gmail.com

Ngày nhận bài: 31/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Trong tiếng Việt, nhóm từ đa nghĩa, thành ngữ, ngữ cố định mang nghĩa biểu trưng biểu thị ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người rất phong phú. Chúng phản ánh đặc điểm tri nhận của người Việt theo kiểu tư duy thiên về trực quan, cảm giác, lấy ý niệm mang tính cụ thể, có thể quan sát hoặc nhận biết được để diễn đạt ý niệm mang tính trừu tượng. Kết quả phân tích cơ chế ánh xạ và mô hình tri nhận từ nhóm từ đa nghĩa và kết cấu có tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức cực cao của tình trạng hình dạng và tính cách của con người góp phần làm rõ cách người Việt ý niệm hóa, mã hóa ý niệm vào ngôn ngữ cũng như gợi mở vấn đề dạy học ngữ nghĩa tiếng Việt hiện nay.

Từ khóa: mức cực cao, trạng thái hình dạng và tính cách con người, tri nhận, từ đa nghĩa, kết cấu có tính biểu trưng.

Extremely high performance of human appearance and personality status in Vietnamese from the perspectives of cognitive linguistics

Vo Thi Ngoc Hoa

Phu Yen University

Received: May 31, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

In Vietnamese, groups of multi-meaning words, idioms, and collocations with symbolic meanings expressing the very high-degree concepts of human appearance and personality status are so varied. They reflect the cognitive features of the Vietnamese people in the way of thinking in favor of intuition, feelings, and taking concrete, observable or perceivable ideas to express abstract ideas. The results of the mapping mechanism and cognitive models from a group of polysemous words and symbolic textures show the extreme-degree concepts of the human appearance and personality states, contributing to clarifying how Vietnamese people conceptualize or encode concepts into language as well as proposing the teaching methods of the current Vietnamese semantics.

Keywords: extremely high, states of human appearance and personality, perception, polysemous words, symbolic textures.

1. Đặt vấn đề

Mỗi thuộc tính, trạng thái của từng phương diện của con người đều mang một

mức độ nhất định như mức độ thấp, mức độ cao, mức cực cao, ... Tiếng Việt có nhiều từ ngữ thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính,

trạng thái của con người như phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ đa nghĩa, thành ngữ, ngữ cố định mang nghĩa biểu trưng. Bài viết tập trung làm rõ cách ý niệm hoá, mã hoá ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người qua từ đa nghĩa và kết cấu có tính biểu trưng (gồm thành ngữ, ngữ cố định mang tính biểu trưng) trong tiếng Việt. Cụ thể, bài viết vận dụng phương pháp phân tích - miêu tả để phân tích vai trò của kinh nghiệm trong quá trình ý niệm hóa và phương pháp phân tích ý niệm để xác định cách ý niệm hóa về ý niệm mức độ của trạng thái hình dạng và tính cách của con người của người Việt qua mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Dựa trên cơ sở đó, khái quát đặc điểm tri nhận của người Việt. Ngữ liệu dùng để khảo sát trong bài viết được thu thập từ nguồn ngữ liệu từ Từ điển tiếng Việt (2016) của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức (2015) của Đỗ Thị Kim Liên, Từ điển từ ngữ Nam Bộ (2007) của Huỳnh Công Tín, 41 tác phẩm văn xuôi Việt Nam đương đại (truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn), 27 bài viết trên báo điện tử tiếng Việt. Ngoài ra, bài viết còn dùng một số phát ngôn thông dụng, được chúng tôi đặt ra.

2. Nội dung

Mức cực cao (còn gọi là mức cực cấp - theo cách định danh của một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học) là ý niệm mức độ cao nhất của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng, - được biểu thị bằng phụ từ “*chí, chúa, tối, tuyệt, siêu, ...*”, từ ghép “*ôm nhách, mập ú, lùn xì*”, từ láy “*cao ngồng ngồng, béo núc ních, to chù vù*”, từ đa nghĩa “*hung, góm, kinh khủng*”, kết cấu có tính biểu trưng “*nhát như thỏ đế, hiền như bụt, to như Hộ Pháp, ...*”. Để tiện việc xác định ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách, phẩm chất của con người, chúng tôi định ra tiêu chí nhận diện các mức độ như sau:

i. Dựa vào kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ;

ii. Dựa vào khả năng kết hợp: có khả năng hoặc không kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ (theo trục ngữ đoạn).

iii. Dựa vào hình thức cấu trúc của kết cấu biểu thị mức độ.

2.1. Từ ngữ thể hiện ý niệm mức cực cao trạng thái hình dạng và tính cách của con người

Từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi thu được 15 từ đa nghĩa, 49 kết cấu có tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người. Trong đó, có 11 từ đa nghĩa có khả năng biểu thị mức cực cao của nhiều thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng như “*ác, dã mãn, hung, ghê, ghê gớm, kinh, kinh khủng, khiếp, khủng khiếp, ...*”. Cụ thể:

Hình dạng của con người: (to, cao) *như cây sào, to như Hộ Pháp, cao như sếu vườn, to như voi*; (thấp, bé) *thấp như vẹt, loắt choắt như chuột nhắt*; (ôm) *da bọc xương, gầy đét như con cá rô / gầy như cá rô đực, gầy gò như con mắ, gầy như cò hương, ốm như cò nhang, gầy như hạc, gầy như cái que củi, ốm như que tăm, gầy rạc như con nhái bén, ốm như ma đói, gầy như xác ve*; (béo/mập) *béo như con cun cút, béo như trâu trương*; (thân hình đẹp) *bóc lửa*.

Tính cách của con người: (hiền lành) *hiền như Bụt, hiền như Bụt đất, hiền như cục đất, hiền như Phật*; (lười nhác) *nhác thây, chầy thây*; (ngang bướng) *ngang như cua, như ngựa bắt kham, lì như trâu, cứng đầu cứng cổ, đầu gấu, dữ như hùm / như cọp, như hổ như báo, đầu trâu mặt ngựa, làm trời làm đất, coi trời bằng vung, chọc trời khuấy nước, bán trời không mời thiên lôi, bán trời không văn tự, chày cối*; (nóng tính) *nóng như Trương Phi*; (thẳng tính) *thẳng như ruột ngựa, ruột để ngoài da, thẳng mực tàu*; (tham lam, ích kỉ) *trùm*

sò, *vất cổ chày ra nước, rán sành ra mỡ*; (thật thà) *thật thà như đếm*; (ranh ma, không thật thà) *ranh như cáo, như cáo già, thành cú thành cáo*.

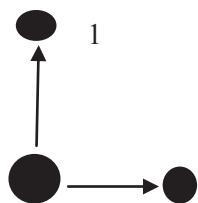
Để làm rõ cơ sở hình thành các ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người, đối với những trường hợp thể hiện bằng từ đa nghĩa, chúng tôi xác định nghĩa trung tâm/nghĩa điển mẫu của từ (là *nghĩa được xác nhận sớm nhất, nổi trội trong mạng ngữ nghĩa, dễ dàng đoán được các nghĩa mở rộng*). Dựa vào đó, xác lập nghĩa ngoại vi thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính hoặc trạng thái của con người và mô hình cấu trúc tỏa tia của từ để làm rõ cách phái sinh nghĩa mức độ của thuộc tính, trạng thái con người trong mạng lưới nghĩa của từ. Đối với kết cấu có tính biểu trưng (gồm thành ngữ và ngữ cố định có tính biểu trưng), chúng tôi xác định thành tố mang tính biểu trưng (hình ảnh tri nhận) có trong kết cấu thông qua sự liên tưởng tương đồng giữa miền nguồn và miền đích theo cơ chế ẩn dụ ý niệm và sự liên tưởng tương cận giữa miền nguồn ứng với miền đích trong tổ hợp miền theo cơ chế hoán dụ ý niệm, cũng để làm rõ con đường phát triển nghĩa của từ ngữ trong tiếng Việt. Chẳng hạn:

GHÊ GÓM:

1. Ở một mức độ hoặc có những biểu hiện khác thường, đáng cho người ta phải sợ, phải nể. [*Việc bình thường, không có gì là ghê gớm.*]

2. Ở một mức độ khác thường, ghê lẫm. [*Xấu tính ghê gớm. Dáng đẹp ghê gớm.*]

Mô hình tỏa tia của GHÊ GÓM:

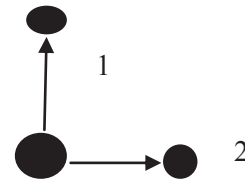


KINH:

1. Có cảm giác sợ đến mức rùng mình không thể chịu đựng khi nhìn thấy hoặc cảm giác thấy. [*Kinh mùi xăng xe. Trông kinh, không dám ăn.*]

2. Ở mức độ cao quá đáng, tác động mạnh đến tâm lý của con người [*Đẹp kinh. Vạm vỡ kinh. Dữ kinh.*]

Mô hình tỏa tia của KINH:



BỐC LỬA:

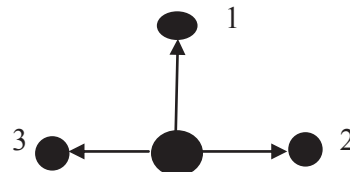
1. Lửa bốc lên cao mạnh mẽ, liên tục và tỏa ra.

2. Có trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục. [*Giọng ca bốc lửa. Biểu diễn với một phong cách bốc lửa.*]

3. Ngoại hình đẹp, làm quyến rũ người khác [*Hương Tràm khoe body cùng vũ đạo bốc lửa trước 500 khán giả.* - <https://baogialai.com.vn/> - 06/11/2021]

4. Rất tức giận [*Tôi nghĩ ông ấy đang bốc lửa đấy.*]

Mô hình tỏa tia của BỐC LỬA:



To như Hộ pháp: Hộ pháp là vị thần bảo vệ đạo Phật có hình dạng to lớn. Người Việt có sự liên tưởng tương đồng giữa hình dạng của nhân vật Hộ pháp với hình dạng của người có hình dạng to, cao (như Hộ pháp) nên đã chọn hình ảnh *Hộ pháp* để biểu trưng cho mức độ của hình dạng rất to, cao của con người (MCC).

Cao như sếu: Sếu là loài chim lớn, cổ và mỏ dài, chân cao. Người Việt có sự liên tưởng tương đồng giữa hình dạng của loài sếu

với hình dạng của người gầy, ốm nên chọn hình ảnh *sếu* biểu trưng cho mức độ của hình dạng *rất cao và gầy của con người* (MCC).

Béo như trâu trương: Trâu trương là trâu ở trạng thái đã chết, trương phình ra. Người Việt có sự liên tưởng tương đồng giữa trạng thái hình dạng trương, phình lên của trâu với hình dạng người quá béo nên đã chọn hình ảnh *trâu trương* để biểu trưng cho mức độ của hình dạng béo quá mức của con người (MCC).

Thẳng mực tàu: Dùng mực tàu kẻ đường thẳng, không một chỗ, một lúc nào chệch về một bên. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa trạng thái kẻ mực tàu rất thẳng với thuộc tính tính khí thẳng thắn của con người, người Việt chọn hình ảnh *thẳng mực tàu* để biểu trưng cho mức độ đường nét rất thẳng; tính bộc trực, thẳng thắn của con người (MCC).

Hiền như Bụt / Phật: Bụt (Phật, theo cách gọi dân gian), là người lớn tuổi, có phép thuật, tốt bụng, hiền lành và hay giúp đỡ người khác khi họ gặp khó khăn. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa tính cách của Bụt với tính cách hiền lành, tốt bụng của con người, người Việt chọn hình ảnh *Bụt* để biểu trưng cho mức độ của tính cách rất hiền lành, rất tốt bụng của con người (MCC).

Ngang như cua: Cua là loài giáp xác có phần đầu và ngực ẩn trong mai cứng, phần bụng gập dưới mai gọi là yếm, có tám chân, hai càng và thường bò ngang. Dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng giữa đặc tính di chuyển theo phương ngang của loài cua với thuộc tính tính khí ngang ngược, không điều chỉnh thái độ, hành vi theo lễ phải, người Việt chọn hình ảnh *cua* để biểu trưng cho mức độ của tính khí rất ngang bướng, rất ương gàn của con người (MCC).

Dữ như hùm / như cọp: Cọp / hùm là loài thú dữ, lông màu vàng, có vằn đen. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng về đặc tính hung dữ của loài hổ với người có tính khí hung dữ,

người Việt chọn hình ảnh *cọp / hùm* để biểu trưng cho mức độ của tính khí hung dữ, độc ác, tàn bạo của con người (MCC).

Nóng như Trương Phi: Trương Phi, một danh tướng nhà Thục Hán, là người nổi tiếng với tính tình nóng nảy. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng về tính cách nóng nảy của nhân vật này với người có tính khí nóng nảy, người Việt chọn hình ảnh *Trương Phi* để biểu trưng cho mức độ của tính khí nóng nảy của con người (MCC).

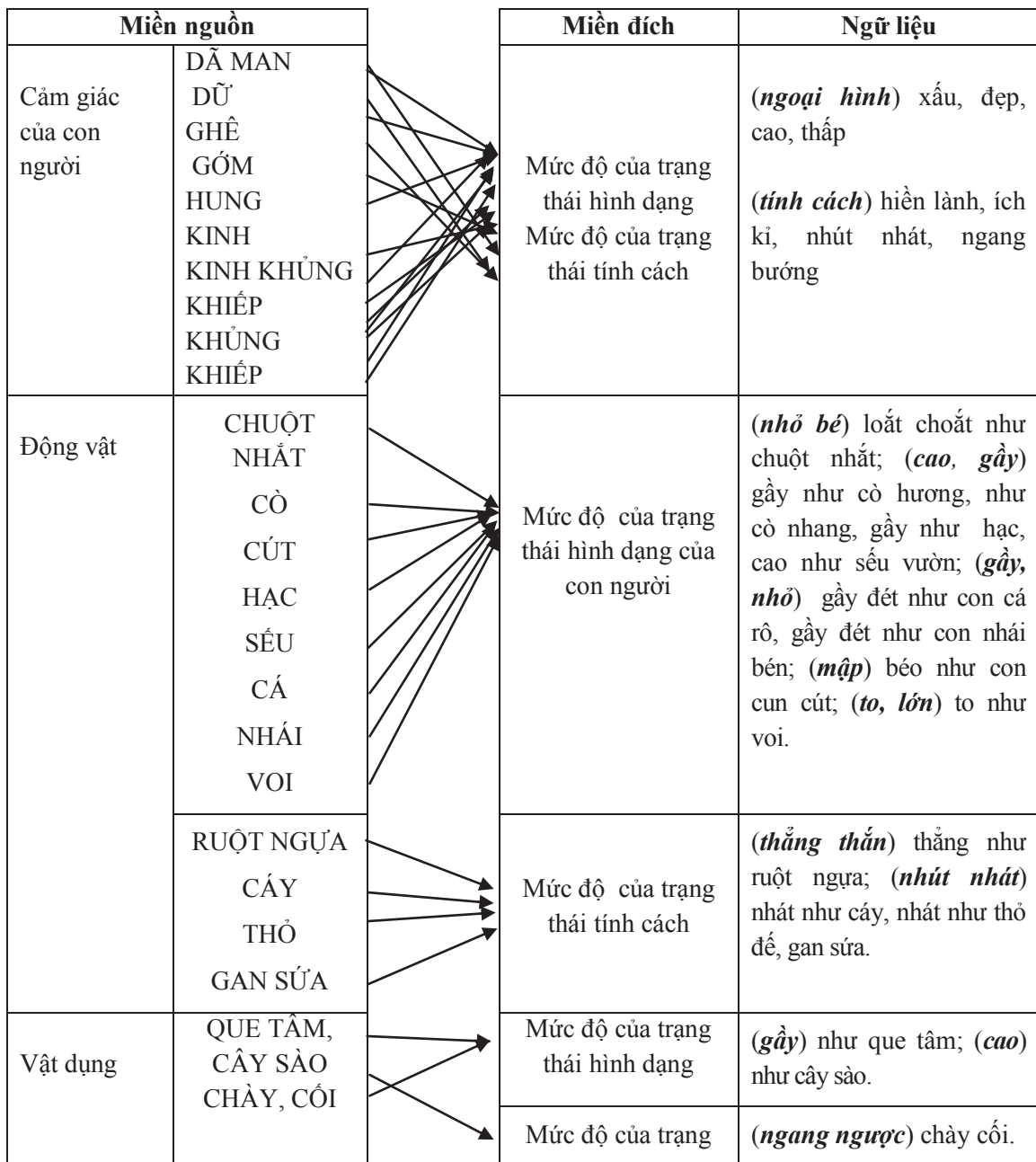
Kết quả phân tích một số từ ngữ thể hiện ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người như trên cho thấy ở nhóm từ đa nghĩa, thành phần nghĩa thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái thuộc nghĩa ngoại vi, có liên hệ trực tiếp với nghĩa trung tâm. Nghĩa ngoại vi được xác định dựa trên cơ chế tri nhận về mối quan hệ tương đồng hoặc tương quan với nghĩa trung tâm, hay nói cách khác, dựa trên cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ ý niệm. Còn ở nhóm kết cấu có tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng, mỗi kết cấu, chỉ có một hoặc một số thành tố chứa hình ảnh tri nhận, mang tính biểu trưng về mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Những hình ảnh tri nhận về mức độ của sự vật, hiện tượng mà chúng tôi xác định được có đặc điểm trực quan, cụ thể, gần gũi, có sự tương tác với con người và được thể hiện bằng từ ngữ tiếng Việt. Nghĩa biểu trưng có trong kết cấu được hình thành cũng dựa theo cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ ý niệm. Mặc khác, chúng được xác định nhờ sự kết hợp của các từ - các thành tố tham gia cấu tạo nên kết cấu.

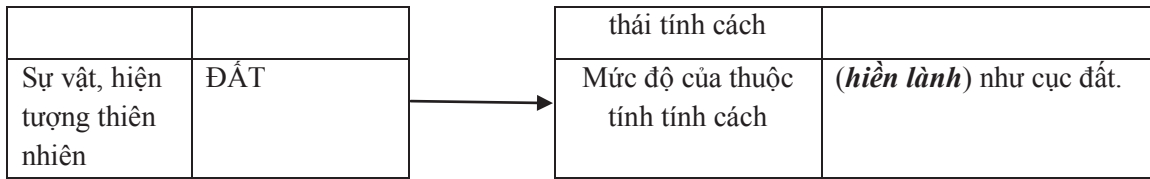
Hệ thống ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người phần nào làm rõ một thực tế là người Việt có xu hướng phản ánh mức độ thuộc

tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng gián tiếp thông qua việc trực tiếp mô tả trạng thái cảm giác của con người, thuộc tính của thực phẩm, của vật dụng, hình dạng, trạng thái hoạt động, đặc tính của động vật, thuộc tính của hiện tượng thiên nhiên mà cộng đồng bản ngữ tri nhận được. Hay nói cách khác, nhờ có quá trình ý niệm hóa mà những ý niệm thực chất không mang nghĩa biểu thị mức độ lại có khả năng diễn đạt mức độ.

2.2. Cơ chế ánh xạ từ miền nguồn tới miền ý đích chỉ mức cực cao của trạng thái hình dạng, tính cách của con người

Kết quả khảo sát cho thấy miền nguồn ánh xạ tới miền đích ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người bao gồm cảm giác của con người, động vật, vật dụng, sự vật – hiện tượng thiên nhiên, cụ thể:





Nhìn chung, các miền nguồn ánh xạ tới miền ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người rất phong phú. Các ý niệm được chọn làm miền nguồn không phải chọn ngẫu nhiên, mang tính võ đoán mà là có cơ sở, dựa vào nền tảng kinh nghiệm của người Việt về trải nghiệm nghiệm thân, về sự hiểu biết của cộng đồng bản ngữ về đặc tính, trạng thái của những sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan cũng như phong nền văn hóa của dân tộc. Kinh nghiệm đóng vai trò rất quan trọng trong việc ý niệm hóa. Nó chính là yếu tố kích hoạt quá trình ý niệm hóa tạo ra ý niệm đích chỉ mức độ. Qua phân tích hàng loạt cơ chế ánh xạ từ miền nguồn sang miền ý niệm đích mức cực cao của hình dạng và tính cách của con người, chúng tôi thấy tiếng Việt có hiện tượng phát triển nghĩa để biểu thị mức độ của trạng thái hình dạng và tính cách của con người. Sự chuyên nghĩa xảy ra ở từ, thành tố trong kết cấu có tính biểu trưng. Sự phát triển của các ý niệm theo cơ chế ánh xạ từ miền ý niệm này sang miền ý niệm khác.

2.3. *Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng, tính cách của con người/*

Ý niệm mức độ của trạng thái ngoại hình con người (*béo, gầy, cao, thấp, nhỏ con, to con, ...*) được hình thành trên cơ sở ánh xạ từ miền nguồn động vật theo mô hình ẩn dụ ý niệm: MỨC ĐỘ CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH HÌNH DẠNG CỦA CON VẬT GẦN GŨI VỚI CON NGƯỜI

- MỨC ĐỘ THẤP NHẤT, NHỎ

NHẤT CỦA TRẠNG THÁI DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ CON VẬT CÓ HÌNH DẠNG THẤP, NHỎ “*thấp như vẹt, loắt choắt như chuột nhắt*”.

- MỨC ĐỘ BÉO NHẤT CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT CÓ THÂN HÌNH TRÒN “*béo như con cun cút, béo như trâu truong*”.

- MỨC ĐỘ GẦY NHẤT CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ CON VẬT CÓ THÂN HÌNH ĐẸP, NHỎ “*gầy đét như con cá rô, gầy đéc như con nhái bén, gầy như xác ve*”.

Cơ sở ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích là dựa trên sự hiểu biết, kinh nghiệm của người Việt về tính tương đồng giữa trạng thái hình dạng con vật gần gũi với con người với mức độ của trạng thái hình dạng con người.

Ý niệm mức độ của thuộc tính tính cách của con người (*hiền lành, hào phóng, lười nhác, ngang ngược / hung dữ, nóng tính, nhút nhát, ...*) được hình thành trên cơ sở ánh xạ từ miền nguồn động vật, nhân vật lịch sử - tín ngưỡng theo mô hình ẩn dụ ý niệm: MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA THUỘC TÍNH TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÍNH CÁCH CỦA NHÂN VẬT LỊCH SỬ, NHÂN VẬT TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN, CỦA CON VẬT

- MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA TÍNH TÍNH HIỀN LÀNH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÍNH CÁCH CỦA NHÂN VẬT TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN “*hiền như Bụt, hiền như Bụt đất, hiền như Phật*”.

- MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA TÍNH

TÌNH NGANG NGƯỢC CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH ĐỘNG, HOẠT ĐỘNG CỦA CON VẬT “*ngang như cua, như ngựa bắt kham, đầu trâu mặt ngựa, dữ như hùm / như cọp, như hổ như báo, lì như trâu*” (MCC)

- MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA TÍNH TÌNH NHÚT NHÁT CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CON VẬT “*sợ co vòi, sợ cong đuôi, nhát như cáy, nhát như cáy ngày, nhát như thỏ đế*” (MCC)

Cơ sở ánh xạ từ miền nguồn sang miền ý niệm mức độ của thuộc tính tính cách con người dựa trên sự hiểu biết, kinh nghiệm của người Việt về tính tương đồng giữa thuộc tính của nhân vật, thuộc tính của con vật với thuộc tính tính khí của con người.

Qua kết quả khảo sát hệ thống miền nguồn, miền đích mức độ của thuộc tính và cơ chế ánh xạ theo mô hình ẩn dụ, hoán dụ ý niệm trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy người Việt ở một số vùng miền đều cách thức tư duy, tri nhận về thế giới khách quan như nhau. Đó là kiểu tư duy trực quan cảm giác, lấy ý niệm mang tính cụ thể để diễn đạt ý niệm mang tính trừu tượng. Những hình ảnh thế giới khách quan đã được ánh xạ trong tâm lí con người, được mã hóa bởi chính ý niệm sự vật, hiện tượng cụ thể, trực quan và các sơ đồ tri nhận để tạo nên những biểu tượng tinh thần dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân và kinh nghiệm văn hóa – xã hội của chủ thể tri nhận.

Những phân tích về cơ chế ánh xạ và mô hình tri nhận trên góp phần làm rõ cách người Việt thể hiện ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của mình cũng như cách mã hóa chúng vào ngôn ngữ

như thế nào. Từ đó, người sử dụng ngôn ngữ sử dụng chúng chính xác hơn, tinh tế hơn. Mặt khác, gợi mở vấn đề giảng dạy hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ tiếng Việt, chúng tôi thiết nghĩ nên theo hướng ngôn ngữ học tri nhận. Việc sử dụng lí thuyết nghiệm thân, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm để lí giải nguyên nhân, cơ chế phát triển nghĩa của từ ngữ sẽ giúp cho người học có thể rút ra các công thức tư duy để hiểu được đặc trưng cấu trúc và ý nghĩa của từ đa nghĩa, kết cấu có tính biểu trưng, từ đó, biết cách vận dụng trong những tình huống giao tiếp phù hợp.

3. Kết luận

Từ đa nghĩa và kết cấu mang tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức độ của trạng thái hình dạng và tính cách của con người phản ánh quá trình ý niệm hóa theo kiểu *tư duy thiên về trực quan, cảm giác, lấy ý niệm mang tính cụ thể, có thể quan sát hoặc nhận biết được để diễn đạt ý niệm mang tính trừu tượng*. Các ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người được hình thành theo cơ chế ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Cụ thể, chúng được tạo lập nhờ kinh nghiệm của cộng đồng bản ngữ (gồm trải nghiệm nghiệm thân và kinh nghiệm văn hóa, xã hội của cộng đồng bản ngữ) về sự tương cận hoặc tương đồng giữa các ý niệm trong cấu trúc tri nhận: dùng ý niệm sẵn có ánh xạ tới các điểm tương ứng trong ý niệm đích để tái lập một cấu trúc tri nhận thích hợp. Những phân tích về cơ chế ánh xạ và mô hình tri nhận trên góp phần làm rõ cách người Việt ý niệm hóa ý niệm mức cực cao của tình trạng hình dạng và tính cách của con người cũng như gợi mở vấn đề dạy học ngữ nghĩa tiếng Việt hiện nay □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Trọng Canh (2015), “*Hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong phương ngữ tiếng Việt*”, Kì yếu Hội thảo Ngôn ngữ học Việt Nam: 30 năm đổi mới và phát triển, Viện Ngôn ngữ học.
- Hoàng Trọng Canh (2018), “*Đa nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Việt*”, Kì yếu Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam, những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế, Viện Ngôn ngữ học – Đại học Đà Nẵng.
- Phạm Hùng Dũng (2012), *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)*, luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm TP.HCM.
- Lee David (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận (bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp – Nguyễn Hoàng An, năm 2014)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
- Evans, V. & Green, M. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Gibbs, R. W. (1997), “Idioms and mental imatal imagery, the metaphorical motivation for idiomatic meaning”, *Cognition*, vol 36.